

BÀI MẪU + TỪ VỰNG

IELTS SPEAKING PART 1

Lời nói đầu

Các bạn thân mến, trên con đường chinh phục tấm bằng IELTS, quá trình xây dựng nền tảng cơ bản có thể được coi là bước đệm quan trọng nhất. Đặc biệt, với những bạn ở trình độ nói cơ bản hoặc với những bạn mới bắt đầu tiếp xúc với đề thi IELTS Speaking, đây sẽ còn là một thử thách không hề dễ dàng khi các bạn không có nguồn tài liệu tự học uy tín và sự tương tác liên tục với giáo viên có trình độ.

Chính vì thế, Đội ngũ Học thuật IELTS Fighter đã đi vào thực hiện chuỗi series chữa đề Speaking Part 1 để giúp các bạn tự học IELTS Speaking một cách dễ dàng hơn. Đây là dự án miễn phí và sẽ hoạt động xuyên suốt các quý thi để các bạn sắp bước vào kỳ thi thật có được sự trợ giúp tốt nhất. Chuỗi chữa bài #speakingpart1 được cập nhật hàng tuần trên Group Facebook: IELTS Fighter – Hỗ trợ học tập với sự đa dạng về đề và đầy đủ chú giải theo Bộ đề dự đoán từng quý mà Đội ngũ Học thuật thu thập được từ nhiều nguồn. Bên cạnh đó, các bạn có thể nhờ sự trợ giúp từ Đội ngũ Quản trị viên của Group trong trường hợp có thắc mắc về đề hoặc kỹ năng học bất cứ lúc nào.

Sau một thời gian hoạt động, IELTS Fighter đã nhận được nhiều phản hồi tích cực về dự án chữa đề #speakingpart1 trên Group. Nhận thấy được nhu cầu học tập cao trong nhóm, Đội ngũ Học thuật đã tổng hợp lại cho các bạn ebook “Tuyển tập bài chữa Speaking Part 1 bởi IELTS Fighter” như một món quà cảm ơn tới sự ủng hộ của mọi người.

Bên cạnh bài chữa từ team học thuật, IELTS Fighter update thêm bài mẫu và từ vựng theo các topics khác cũng thường gặp trong Speaking do Ms.Jenny và Ms.Quỳnh thực hiện. IELTS Fighter mong rằng cuốn ebook nhỏ này sẽ là một cẩm nang hữu ích cho các bạn đang chuẩn bị bước vào kỳ thi khó nhằn này nhé.

Đội ngũ Học thuật IELTS Fighter

Speaking Part 1: Name	5
Speaking Part 1: HOMETOWN	9
Speaking Part 1: WORK & STUDIES	13
Speaking Part 1: FAMILY & FRIENDS	16
Speaking Part 1: Pets	20
Speaking Part 1: Sleep	22
Speaking Part 1: Weather	24
Speaking Part 1: Environment	26
Speaking Part 1: Morning Routine	28
Speaking Part 1: Plants	30
Speaking Part 1: Save Money	32
Speaking Part 1: Foreign Food	34
Speaking Part 1: Music	36
Speaking Part 1: Shoes	38
Speaking Part 1: Email	40
Speaking Part 1: Sharing	46
Speaking Part 1: Crowded places	51
Speaking Part 1: SOCIAL NETWORK	54
Speaking Part 1: GARBAGE	58
Speaking Part 1: Sharing	61
Speaking Part 1: FILMS/ MOVIES	65
Speaking Part 1: SLEEP	72
Speaking Part 1: Food	78
Speaking Part 1: Patience	85
Speaking Part 1: Being on time	90
Speaking Part 1: MEDIA	92
Speaking Part 1: Smile	94
Speaking Part 1: Work & Career	96

IELTS Fighter - Hiện có 29 cơ sở tại Hà Nội, HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng

◆ Website: ielts-fighter.com | Hotline: 0903 411 666

◆ Instagram: [instagram.com/ieltsfighter](https://www.instagram.com/ieltsfighter)

◆ Group: [facebook.com/groups/ieltsfighter.support](https://www.facebook.com/groups/ieltsfighter.support)

◆ Youtube: [youtube.com/ieltsfighter](https://www.youtube.com/ieltsfighter)

>> Nhận tư vấn lộ trình học IELTS FREE: <https://ielts-fighter.com/dang-ky-tu-van-mien-phi>

Speaking Part 1: Name

Chủ điểm Name có thể được coi là chủ điểm hay gặp nhất trong phần Speaking Part 1 với mục đích “warm up” bài thi cho thí sinh. Các câu hỏi thuộc chủ điểm này thường xoay quanh việc hỏi tên bạn là gì, nó có ý nghĩa ra sao, ...

TỪ VỰNG CẦN GHI NHỚ

Chúng ta cùng xem Sample Answers dưới đây về một số câu hỏi thuộc chủ điểm Name và rút ra những từ vựng cần nhớ.

1. How did your parents choose your name?

To be truthful, I have never asked my parents about this. I suppose they gave me the name "Trang" just because back then it was a popular name for a baby girl. Probably they were not **creative** enough to think of another.

2. Does your name have any special meaning?

Yes, and in fact, it has a lot of **meanings**. In Chinese, the word "Trang" means **grace** and **decency**. I suppose my mom and dad really want me to become such a person so they **sent all the expectation into** my name.

3. Is your name common or unusual in your country?

You know, my name used to be a popular one back when I was born. The consequence of this is the fact that a huge number of girls that **share the similar name** with me at school, which has been quite **confusing**. The name "Trang" is still **common** now, but parents have been creative enough to think of a different **middle name**.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
creative	/kri:'eɪtɪv/	sáng tạo
meaning	/'mi:nɪŋ/	ý nghĩa
grace	/greɪs/	sự duyên dáng
decency	/'di:s(ə)nsi/	sự đứng đắn
send the expectation into	/send ðə ɛkspek'teɪʃ(ə)n ɪntə/	gửi gắm kỳ vọng vào đầu
share the similar name	/ʃeɪ: ðə 'sɪmɪlə neɪm/	trùng tên nhau
confusing	/kən'fju:zɪŋ/	gây bối rối
common	/'kɒmən/	phổ biến
middle name	/'mɪd(ə)l neɪm/	tên đệm

4. If you could change your name, would you?

Hmm, I've never thought about this. Not really. But if I could make a small **adjustment** to my current name, I would **shorten** it by **leaving out** one of my middle names. I have two of them, which is sometimes quite **lengthy**, especially when I have to fill in any form.

5. Who usually takes the responsibility of giving names?

In general, parents will give the children the name, but sometimes, grandparents will also take part in the naming process. I think it is **universal** around the world. Even in some **open-minded** countries, close friends can **assume** such responsibility.

6. Is it easy to change your name in your country?

It's not so easy, though. First, all family members should **come to an agreement** on that. Then they have to go to the local authorities for **registration**. After that, all friends and acquaintances must be **informed of** the change, which will require a lot of explanations.

7. What names are most common in your hometown?

Those with nice meanings. A lot of boys are given names like Thanh Dat, meaning making achievements. And girls' parents prefer names such as Hoa, **implying** fragrance.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
adjustment	/ə'dʒʌs(t)m(ə)nt/	sự điều chỉnh
shorten	/'ʃɔ:t(ə)n/	rút ngắn lại
leave out	/li:v aʊt/	bỏ đi
lengthy	/'lɛŋ(k)θi/	dài dòng
universal	/ju:nɪ'vɜ:s(ə)l/	được tất cả mọi người

		biết
open-minded	<i>/'əʊp(ə)n mʌɪndɪd/</i>	cởi mở
assume	<i>/ə'sju:m/</i>	đảm nhiệm
come to an agreement	<i>/kʌm tə ən ə'gri:m(ə)nt/</i>	cùng nhau đồng ý
registration	<i>/rɛdʒɪ'streɪʃ(ə)n/</i>	việc đăng ký
inform of	<i>/ɪn'fɔ:m ɒv/</i>	thông báo
imply	<i>/ɪm'plɪ/</i>	ngụ ý

Speaking Part 1: HOMETOWN

Chủ điểm Hometown có thể được coi là chủ điểm hay gặp nhất trong phần Speaking Part 1 với mục đích “warm up” bài thi cho thí sinh. Các câu hỏi thuộc chủ điểm này thường xoay quanh việc hỏi quê nhà của bạn ở đâu, có những đặc điểm gì đặc biệt về nó hay bạn muốn làm gì để cải thiện một số tình trạng tiêu cực đang diễn ra ở quê mình ...

TỪ VỰNG CẦN GHI NHỚ

Chúng ta cùng xem Sample Answers dưới đây về một số câu hỏi thuộc chủ điểm Hometown và rút ra những từ vựng cần nhớ.

1. Are you from a big city or a small town?

I come from a small **province** with slightly more than 1 million people. It has **breathtaking** view of **picturesque landscapes** with rolling mountains and greenish lakes. However, due to the increasing **economy**, a number of business, especially in sugarcane, are **invested** in my hometown that turns it into a **promising** area.

2. Please describe your hometown a little?

My hometown is both traditional and modern. On the one hand, tradition is preserved by a number of festivals celebrated by **local people**, and the locals and authorities preserve the historical sites for tourism and education. On the other hand, a whole lot of **high-rise buildings** as **residential places** or shopping malls are built, which turns our little hometown into a **worth-living** place.

3. What do you like about your hometown?

I like the **hospitality** and the love of people there which I hardly find them in my current place. Everyone is living close together and willing to **give others a hand** when they need help.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
province	/ˈprɒvɪns/	tỉnh
breathtaking	/ˈbreɪtɪŋkɪŋ/	đẹp mê hồn
picturesque	/ˌpɪktʃəˈresk/	đẹp như tranh
landscape	/ˈlɑːndʃeɪp/	khung cảnh
economy	/ɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế
invest	/ɪnˈvest/	đầu tư
promising	/ˈprɒmɪsɪŋ/	đầy hứa hẹn
local people	/ˈləʊk(ə)l /ˈpiːp(ə)l/	người dân địa phương
high-rise building	/haɪ raɪz ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà cao tầng
residential place	/reziˈdenʃ(ə)l pleɪs/	khu dân cư
worth-living	/wəːθ ˈlɪvɪŋ/	đáng sống

hospitality	/hɒspɪ'tælɪti/	tính hiếu khách
lend a helping hand	/lənd ə 'helpɪŋ hand/	giúp đỡ ai đó

4. Is there anything you dislike about it?

Personally, it's a bit boring for me because as a small town, there is not much shopping mall or any other **means** of entertainment. The streets are not very **crowded** as well. However, I believe that it has been improving **day by day** and becoming a potential **hotspot** due to the increasing number of annual visitors.

5. Do you think you will continue living there for a long time?

To be honest, I hope I could come back there one day to visit my relatives and friends, but to **settle down** my life there is not my plan. I am **getting familiar with** city life and there are more job opportunities for my future career.

6. Are there any changes you would like to make in your hometown?

I would like to **ameliorate** the **infrastructure conditions** there so that I can avoid being stuck in the **traffic jam** during the rush hours.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
means	/mi:nz/	phương tiện
crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc
day by day	/deɪ baɪ deɪ/	ngày qua ngày

hotspot	/ˈhɒtspɒt/	tụ điểm
settle down	/ˈset(ə)l daʊn/	ổn định cuộc sống
get familiar with	/ɡet /fəˈmɪliə wið/	quen với cái gì
ameliorate	/əˈmiːliəreɪt/	cải thiện
infrastructure condition	/ˈɪnfəstrʌktʃə kənˈdɪʃ(ə)n/	điều kiện hạ tầng
traffic jam	/ˈtrafɪk dʒam/	tắc nghẽn giao thông

Speaking Part 1: WORK & STUDIES

Chủ điểm Work & Studies có thể được coi là chủ điểm hay gặp nhất trong phần Speaking Part 1 với mục đích “warm up” bài thi cho thí sinh. Các câu hỏi thuộc chủ điểm này thường xoay quanh việc hỏi nghề nghiệp hay ngành học của bạn là gì, bạn làm việc hay học tập ở đâu, bạn có dự định nào khác không ...

TỪ VỰNG CẦN GHI NHỚ

Chúng ta cùng xem Sample Answers dưới đây về một số câu hỏi thuộc chủ điểm Work & Studies và rút ra những từ vựng cần nhớ.

1. Do you work or study? (Do you work or are you a student?)

Well, I have just finished college and currently I'm working as a **freelance** copywriter. This is what I love to do ever since I was a college student. I **have a passion for** digital marketing, and how blessed I am to have a job that **gives me pay cheques** and the freedom to create, without having to spend days in an office.

2. Do you enjoy your work? (Do you like your job?)

Yes, very much. Although the money is not much, I believe that it **sets the foundation** for me to become a better marketer in the future. Furthermore, I get to **improve** my English constantly. What I appreciate the most is that I can work wherever and whenever I want with **no strings attached**.

3. Why did you choose to do that kind of work?

I chose to be a copywriter because marketing was my **major** when I was in college. And I have already **accumulated** some **work experience** by taking several part-

time jobs before I graduated. Furthermore, this job really suits my interest, since I **have an affinity** for writing and the alike.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
freelance	/ˈfri:lɑ:ns/	làm tự do
have a passion for	/həv ə ˈpɑʃ(ə)n fɔ:/	có đam mê với điều gì
set the foundation for	/set ðə faʊn'deɪʃ(ə)n fɔ:/	đặt nền tảng cho cái gì
improve	/ɪmˈpru:v/	cải thiện
no strings attached	/nəʊ strɪŋz ə ˈtætʃt/	không vướng bận
major	/ˈmeɪdʒə/	chuyên ngành
accumulate	/əˈkju:mjʊleɪt/	tích lũy
work experience	/wɜ:k ɛkˈspɪəriəns/	kinh nghiệm làm việc
suit	/su:t/	phù hợp
have an affinity for	/həv ə əˈfɪnɪti fɔ:/	thích cái gì

Chúng ta cùng xem tiếp những câu hỏi tiếp theo và rút ra thêm những (cụm) từ vựng đắt giá dưới đây.

4. Is that a popular job in your country?

I don't really know. I suppose marketing is a popular choice in general, but not a lot of people can **develop a passion for** copywriting since they think it can be a **dull** job. In that case, I don't really blame them though, because having to create similar contents for days can be quite **monotonous**.

5. Are there anything special about job?

As I have mentioned earlier, what I love about my job the most is that it gives me the freedom to create. Unlike many other **office work**, I don't have to spend an entire day in my office, which is pretty cool. My boss, who is very **intuitive**, actually **encourages** me to go outside to find some inspirations for my work.

6. Is there another type of job you would like to do?

Besides this, ever since I was a little girl, I **have dreamt of** becoming a writer, like J.K Rowling, you know. I think literature is one of the strongest media that can reflect all aspects of life. Journalism sounds great too, but I **have never been good at** photography, so writing books is probably the only other job I would want to do.

7. Would you recommend your current job to other people?

Yes, I would **recommend** it to everybody who is majoring in Business in general. Copywriting can be stressful sometimes, but I believe that it can **enhance** your creativity and imagination to a large extent. If you're good enough, you can be the trend setter for almost anything in the market.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
------------	----------	---------

develop a passion for	/dɪ'veləp ə 'paʃ(ə)n fɔː/	phát triển niềm đam mê với cái gì
dull	/dʌl/	tù mù, chán nản
monotonous	/mə'not(ə)nəs/	tẻ nhạt, đơn điệu
office work	/'ɒfɪs wɜːk /	công việc văn phòng
intuitive	/ɪn'tjuːɪtɪv/	thấu hiểu
encourage	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích
dream of	/dri:m ɒv/	mơ ước về điều gì
be good at	/bi: gʊd at/	giỏi cái gì
recommend	/rɛkə'mend/	khuyến dùng, gợi ý
enhance	/ɪn'hɑːns/	tăng cường, cải thiện

Speaking Part 1: FAMILY & FRIENDS

Chủ điểm này thường khá phổ biến trong phần Speaking Part 1. Các câu hỏi thuộc chủ điểm này thường xoay quanh việc hỏi người bạn thân của bạn là ai, những điều mà bạn thích ở bạn hay chị em mình, và một số những câu hỏi khác về mối quan hệ giữa bạn và những người này.

TỪ VỰNG CẦN GHI NHỚ

Chúng ta cùng xem Sample Answers dưới đây về một số câu hỏi thuộc chủ điểm Family & Friends và rút ra những từ vựng cần nhớ.

1. Do you have a lot of friends?

To be completely honest with you, I have always been an **introvert**. Therefore, I don't have so many friends. I would rather have one close friend than many **fair-weather** friends.

2. How often do you see your friends?

I would say quite often. As we **enjoy each other's company** very much, it is always a joy to see my besties.

3. Is there anything special about your best friend?

Of course. To me, she is the most kind-hearted person I have ever met. She is a reliable **shoulder to cry on**, who never leaves me when I **hit the rockbottom**. Sometimes I feel blessed to have such a friend beside me.

4. How long have you known your best friend?

I met her about 10 years ago when we were in college. At the very beginning, we knew that we would **click**. Throughout 10 years together, I cherish all the **ups and downs** that she has shared with me.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
introvert	/ˈɪntrəvɜːt/	người hướng nội

fair-weather	/fɛ: 'wεðə/	hay thay đổi
enjoy each other's company	/ɪn'dʒɔɪ i:tʃ əðəz kʌmp(ə)ni/	thích dành thời gian với nhau
shoulder to cry on	/'ʃəʊldə tə kraɪ ɒn/	bờ vai để dựa vào
hit the rock-bottom	/hɪt ðə rɒk'bɒtəm/	rơi vào khủng hoảng trầm trọng
click	/klɪk/	khớp nhau, hợp nhau
ups and downs	/ʌps ənd daʊnz/	thăng trầm

5. What do you think is the best trait of a friendship?

In my opinion, the best characteristic of a healthy friendship is its ability to **stand the test of time**. A long-term friendship indicates loyalty and appreciation, which are hard to find these days.

6. Is it important to keep in contact with our friends when we're in a relationship? Absolutely, it's so easy to **drift apart** from your friends when you fall in love. But I think both partners should try not to **lose touch with** their friends, that's the best way to have a healthy relationship with your partner.

7. Have you known each other long?

Most of them yes. Although my closest friend Carrie is an exception. We **struck up a relationship** at college and **got on like a house on fire**. But all in all, yes, my other friendships go back years to when we were at school.

8. Do you prefer to spend time with your family or your friends?

I don't know. Sometimes I want to spend time with my friends because we **have a lot of things in common** and it's easy for us to find interesting topics to talk about. But when I'm with my family, I can feel the love from them, which make me feel safe and comfortable.

Vocabulary	Phonetic	Meaning
stand the test of time	/stand ðə test ɒv taɪm/	dài lâu
drift apart	/drɪft ə 'pɑ:t/	xa nhau dần
lose touch with	/lu:z tʌtʃ wɪð/	mất liên lạc
strike up a relationship	/straɪk ʌp ə rɪ'leɪʃ(ə)nʃɪp/	bắt đầu một mối quan hệ
get on like a house on fire	/get ɒn laɪk ə haʊs ɒn faɪə/	(tính cách) rất hợp nhau
have a lot of things in common	/hav ə lɒt ɒv θɪŋz ɪn kɒmən/	có nhiều điểm chung

Speaking Part 1: Pets

1. Why do some people keep pets at home?

I think we would all agree that pets are **loyal companions** to human. Especially for those who adopt pets when they were just **newborns**, these animals are like the precious children to many families.

2. Have you ever had a pet before?

I used to have a puppy corgi when I was a kid. He and I were best friends, actually. I remember taking him to the park, feeding him with milk and training him with many cool tricks. Sadly, when I got older, I discovered that I am **allergic** to dog fur, so I had to **give him away**.

3. Do you like to see animals in the zoo?

I've been to the zoo once, so I can't really tell whether I'm into it. It was good to see exotic animals like lions or giraffes when you were a kid. But when I got older, I've come to realize that zoos **are no different from** prisons for animals, where they are **caged** and **locked away** from their natural habitat.

4. What is the most popular animal in Vietnam?

I suppose the most popular animal in my country is the dog. A lot of Vietnamese children grow up with **fond memories** about their puppies as their childhood best friend. Besides, you can see that there are many **dog rescue groups** in the main cities, which aims to save dogs from being **abandoned** or **kidnapped**.

Các cụm từ cần ghi nhớ

loyal companion: người bạn trung thành

newborn: (động vật) mới sinh

be allergic to: dị ứng với cái gì

give sth away: cho đi

no different from: không khác gì

cage: nhốt vào lồng

lock away: nhốt để tránh xa khỏi điều gì

fond memories: những kỷ ức vui vẻ

dog rescue groups: các nhóm giải cứu chó

abandon: bỏ rơi

kidnap: bắt cóc

Speaking Part 1: Sleep

1. How many hours do you usually sleep at night?

I usually spend like five to six hours a day on sleeping, which is not really **recommended** by doctors, I know. What's worse is that I'm only in my early 20s but I'm already experiencing something called **sleep deprivation**. There are days when I cannot even shut my eyes down in the middle of the night.

2. Do you like to get up early in the morning?

Unlike a lot of youngsters my age, I like getting up early in the morning to **prepare myself for** a new day. I used to be a jogger, spending at least 30 minutes a day on running and doing exercises in the park. But since Hanoi is overly polluted now, that habit has to stop so I tend to **oversleep** a lot these days.

3. How to have a good sleep?

I think the answer to this question really depends. For me, having a light dinner with no proteins might get me to sleep better. There are times when I become so **desperate** that I have to **resort to** sleeping pills, which I believe many others are depending on for **a good night's sleep**.

4. Do you have a nap during the day?

I think this is a good question. I usually don't spend my lunch break on sleeping at the office, but I often **nod off** many times during work hours. My boss is very

sympathetic about this, though, since she knows my job requires endless hours of sitting in front of a computer screen.

Các cụm từ cần ghi nhớ

recommended(adj): được khuyên dùng, được khuyên là tốt

sleep deprivation(n): bệnh mất ngủ

prepare myself for: chuẩn bị cho bản thân

oversleep(v): ngủ nướng, ngủ quá giờ

resort to: làm cái gì như giải pháp cuối cùng

a good night's sleep: một tối ngủ ngon

nod off(phrv): ngủ gật

be sympathetic about: thông cảm

Speaking Part 1: Weather

1. How is the weather today?

Well, I think today is a lovely day, even though it rained a little bit this morning. When I got out of the house, the weather seemed to **brighten up** and I hope it will stay like that for the rest of the day.

2. What's your favourite kind of weather?

I'm actually not **fond of** any particular kind of weather, you know. I think every season has its own unique beauty and it's up to us to enjoy it. For example, not many people like the freezing weather in the winter, but I see it as a perfect occasion for me to **bundle up** and show off my clothes.

3. What is the climate like in your country?

Vietnam is a tropical country, you know, so the climate here is quite hot and humid. What upsets me the most is that the weather is getting more **unpredictable**. It can **rain dogs and cats** in the morning and suddenly **clear out** in the afternoon.

4. Does the weather affect people's lives in your country?

I believe that the weather always affects us in every aspect. If it is a **gloomy** day, I'm pretty sure everyone will easily get bored or tired of whatever they are doing. In contrast, the sunny days make us feel alive and **upbeat**.

5. Do people change in the summer?

It can get **sweltering** in the summery months, so I think it will exert a certain impact on people's **temperament**. Everyone becomes less patient than usual, and they often get frustrated and easily get upset over some trivial matters.

Các cụm từ cần ghi nhớ

brighten up /'braɪtn/ /ʌp/: sáng sủa lên

be fond of /bi/ /fɒnd/ /əv/: thích cái gì

bundle up /'bʌndl/ /ʌp/: mặc nhiều quần áo

unpredictable /ʌnpɪrɪ'dɪktəbl/ (adj): khó lường

rain dogs and cats /reɪn/ /dɒgz//ənd/ /kæts/: mưa trút nước

clear out /klɪə(r)/ /aʊt/: quang đãng

gloomy /'gluːmi/ (adj): mù mịt

upbeat /'ʌpbi:t/ (adj): vui vẻ

sweltering /'sweltərɪŋ/ (adj): nóng nực

temperament /'temprəmənt/ (n): tính khí

Speaking Part 1: Environment

1. Is there anything in your hometown that is being polluted?

Yes, and I would say pretty much everything is polluted there. For starter, air quality has **deteriorated** at an alarming rate. One literally cannot go out without wearing a **medical face mask**. The same goes for the streets, as people tend to **litter indiscriminately**.

2. What causes pollution?

It's hard to tell, but I would put the blame on the people who disrespect their surroundings by constantly littering and ignoring how the environment is degrading day by day. As pollution is **linked to** all types of **social and economic issues**, we must all **be aware of** the destruction we're causing on our own.

3. Have you ever done anything to help protect the environment?

Not in a direct way, to be honest. Although I'm well **aware of** my responsibilities to the environment, it's really difficult to contribute anything when you're just a student. So I would say, by not littering indiscriminately on the streets and not using so many plastic bags, I have done a little bit to help.

Các cụm từ cần ghi nhớ

deteriorate(v): đi xuống trầm trọng

medical face mask: khẩu trang

litter indiscriminately: xả rác bừa bãi

be linked to: liên quan mật thiết đến

social and economic issues: các vấn đề xã hội và kinh tế

be aware of: nhận thức được

Speaking Part 1: Morning Routine

1. What do you do in the morning?

Well, obviously, **personal hygiene** activities are **at the top of my list**. Compared to other members of my family, I suppose I have some sort of weird morning rituals. For example, there are days when I just keep **fussing over what to wear** despite the fact that I have a wardrobe full of clothes.

2. Is breakfast important?

It is a scientific fact that breakfast is the most important meal of the day. It provides us with energy to begin our working day. For some others, breakfast can be the family mealtime, since adults are always **up to their ears** at work.

3. What is your morning routine?

I've got a lot of those, to be honest. I usually start a day **sipping** a nice cup of latte and then make my own breakfast. Other than that, before I'm off to work, I often spend at least 15 minutes in front of my mirror, you know, to make sure that I look **presentable**.

4. Do you like to get up early in the morning?

That would be a solid no. I'm quite a **night owl**, you know, who spends most nights **binge watching** movies. Besides, whenever exams are around the corner, I

often **pull many all-nighters** to keep up with the schoolwork. So getting up at 6 every morning sounds like a nightmare to me.

Các cụm từ cần ghi nhớ

- Personal hygiene(n) /'pɜːsənl/ /'haɪdʒiːn/ : vệ sinh cá nhân.
- Be at the top of one's list /bi/ /ət/ /ðə/ /tɒp/ /əv/ /wʌnz/ /lɪst/: là việc được ưu tiên.
- Fuss over what to wear /fʌs/ /'əʊvə(r)/ /wɒt/ /tə/ /weə(r)/: kén chọn việc mặc gì.
- Be up in one's ears/bi/ /ʌp/ /ɪn/wʌnz/ /ɪə(r)s/: bận ngập đầu.
- Sip(v) /sɪp/ : thưởng thức đồ uống.
- Night owl /naɪt/ /aʊl/ : người thức đêm.
- Binge watch /bɪndʒ/ /wɒtʃ/: cày phim.
- Pull an all-nighter /pʊl//ən//,ɔːl 'naɪtə(r)/: thức đêm học bài.

Speaking Part 1: Plants

1. Do you keep plants at home?

I do not **have the habit of** keeping plants in my house as I know I do not have the time and energy to do it. Not to mention, I've never been good at **indoor gardening** either. That being said, I have some **artificial hanging plants** in my bedroom, which is merely for **decorative** purpose.

2. What plant did you grow when you were young?

When I was small, I used to be in charge of **repotting a cactus** for my science class. It didn't require much **watering**, so my job was rather easy.

3. Do you know anything about growing a plant?

Absolutely no. I can't even take care of a houseplant, let alone growing one. The only knowledge I've got about growing a plant is that it requires daily watering and **sufficient** sunlight. Without either of which, the plant will probably die in a short amount of time.

4. Do Vietnamese people send plants as a gift?

Well, from my own experience, I haven't seen many people in my country give plants to others. Besides the fact that some types of plant can be hard to preserve, placing plants around a house is believed to be a difficult task since this is often associated with **fengshui**. This means that you have to get the suitable plant for the owner, or else **bad omens** might follow him, as some believe.

Các cụm từ cần ghi nhớ

have the habit of: có thói quen làm gì.

indoor gardening: trồng cây trong nhà.

artificial hanging plant: cây treo nhân tạo.

decorative purpose: mục đích trang trí.

watering(n): việc tưới nước.

sufficient(adj): đầy đủ.

fengshui(n): phong thủy

bad omens: điềm xui.

Speaking Part 1: Save Money

1. Did you save money when you were young?

Yes, ever since I was a child, my parents have taught me about the value of money. Back then, my only source of income was the lucky money I received during Tet festivals. I established my own **piggy bank** and fed it with every dollar I got. So far, the pig is quite big, you know.

2. Have you ever given money to other children?

Yes, but not in a direct way. A few years ago, my school started a **fund-raising** campaign to support the **underprivileged** students in the North of Vietnam. I remember donating a majority of my allowance and some of my discarded clothes to the fund.

3. Do you think parents should teach children to save money?

Yes, I'm convinced that parents should **instill** some **financial literacy** in their kids. They should be aware of how to spend, save, or even donate money in an appropriate way. **Money management** is definitely one of the must-learn skills for everybody who wishes to live independently.

4. Do parents give pocket money in Vietnam?

Of course they do. I would say that Vietnamese parents are quite **relaxed** when it comes to giving their children pocket money. I even know some moms, who are trying to teach their kids some responsibilities, use allowance as rewards for them every time they perfectly finish a household chore.

Các cụm từ cần ghi nhớ

piggy bank(n): lợn đất tiết kiệm.

fund-raising(adj): gây quỹ.

underprivileged(adj): hoàn cảnh khó khăn.

instill(v): làm thấm nhuần.

financial literacy: kỹ năng tài chính.

money management: quản lý tiền bạc.

relaxed(adj): thoải mái.

Speaking Part 1: Foreign Food

1. Have you ever tried foreign food?

As a **foodie**, of course I have tasted different kinds of food, and imported food and beverages are no exception. My top two favorites are Italian pizza and Taiwanese bubble milk tea, which are considered the most popular among Vietnamese youngsters.

2. Do you like to try new food?

I'm all about experiencing new things, but new foods are **off limit**. I mean, there are a number of foods that can literally haunt me for life. For example, Mam Tom, which is a type of stinky and pungent shrimp paste used in many Vietnamese dishes, is a kind of food that really **puts me off**.

3. What kinds of new foods have you tried recently?

Recently I've been thinking about healthy eating, so I've tried my best to find a snack that is both **scrumptious** and low-carb. And finally I found Sua Chua Nep Cam, which is a mixture of brown glutinous rice and **unsweetened** yogurt. I have eaten this on a daily basis, and now I've lost 2kg.

4. Do you like any food from other countries near Vietnam?

Of course I do. I **have a profound passion for** Chinese cuisine as I have spent some time in this country. I can spend hours **drooling over** Beijing roasted duck and Guangzhou homemade noodles. Whenever I've **got the munchies**, I just daydream about **feasting on** these incredible dishes.

Các cụm từ cần ghi nhớ

foodie(n): người sành ăn

off limit: ngoài giới hạn

put sb off: làm ai thấy hãi

scrumptious(adj): ngon miệng

unsweetened(adj): không đường

have a profound passion for: có niềm đam mê to lớn với cái gì

drool over: chảy dãi, thèm thuồng cái gì

got the munchies: đói bụng

Speaking Part 1: Music

-> Link bài mẫu: [TAI ĐÂY](#)

1. What kinds of music do you like to listen to?

My music taste varies widely from West to East and from the 90s to modern EDM. But if Korean pop is considered as a kind of music, then yeah, that's my favorite of all time. More than half of my playlists are Korean songs and I always **keep myself updated with** the news related to Korean showbiz.

2. How much time do you spend listening to music every day?

As I've mentioned I prefer working in silence. To put it simply, no music is allowed during my working hours. After a long day at school, I probably want to **pump myself up** for like half an hour with music to help me stay energetic so I can get back to work later.

3. Do you like any foreign celebrities?

Absolutely. The person that I **have had a soft spot for** is Miley Cyrus. I guess most people at the same age as me grew up with Disney Channel and among its successful series, Hannah Montanah starring Miley Cyrus would always be on top of my list. Although now she's grown up, I'm still a big fan of her amazing voice and highly inspiring songs.

4. Would you like to become a widely-known celebrity? Why?

Well though I've never thought about it, I'm pretty sure that rising to **stardom** would never be one of my life goals. I appreciate all the efforts that celebrities, no matter which field they're working on, are making every single day. However, I

find myself not belong to that world, I mean, you never know what's going on when the curtains close, right? So yeah, I don't think I want to become a global superstar, to be honest.

Các cụm từ cần ghi nhớ

keep oneself updated with: bắt kịp với xu hướng gì

pump sb up: làm cho ai vui lên

have a soft spot for: thích cái gì

stardom(n): sự nổi tiếng

Speaking Part 1: Shoes

1. Do you like shopping for shoes?

Of course. Shopping for clothes and accessories is obviously every girl's favorite activity whenever we have free time and shoes are no exception. I often buy shoes when they are **on sale** to save my money.

2. How often do you buy shoes?

I'm not quite sure about this. I suppose I just purchase a pair of shoes when my old ones have worn out. Or like I mentioned earlier, whenever shoes are on discount.

3. What kinds of shoes do you usually buy?

I have a soft spot for ankle boots and sneakers. Ankle boots are stylish and sneakers are very sporty, which match my outfits very much.

4. What kinds of shoes do you usually wear?

As I go to school everyday, I don't think boots would be comfortable for me. So sneakers and flat shoes are my top choices. Other than that, I only wear boots or high heels when attending some fancy events.

5. Do you think the type of shoes someone wears reflects their character?

I agree with this to some extent. For example if a woman usually wears high heels, it indicates that she is girly and modern. For some people like me, we just choose whatever that suits our purposes. So I think it really depends.

Các cụm từ cần ghi nhớ

on sale: giảm giá

wear out: sờn, mòn

indicate(v): chỉ ra

suit(v): phù hợp với

Speaking Part 1: Email

1. Do you use email?

Of course, I use it almost everyday and almost **exclusively** for work because you know, it is very popular around the globe for **corporate communication** and it really **comes in handy** compared to written letters.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
exclusively (adv)	/ɪk'skluːsɪvli/	riêng biệt, dành riêng	
corporate communication	/'kɔːrpərət kə,mjuːnɪ'keɪʃn/	giao tiếp trong doanh nghiệp	
to come in handy		tiện lợi	convenient

2. Do you prefer use email or text messaging

Well, I personally prefer texting because what's quicker than sending a text right? Texting doesn't require **formal greeting**. Besides, texting comes **pre-built** on mobile phones and, unlike email, is available even without a wifi connection, which makes texting a more **accessible medium**.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
formal greeting		lời chào trang trọng	
pre-built		được cài đặt sẵn	
accessible (adj)	/ək'sesəbl/	có thể tiếp cận	
medium (n)	/'mi:diəm/	công cụ, phương tiện	tool

3. Do you think it's important to reply to emails immediately (or quickly) after you receive them?

Well, i think it's absolutely crucial to **instantly respond to** emails because if someone takes a long time to write you back, you'll probably start to think that they are being **discourteous** and **disrespectful** of your time. By sending a quick **acknowledgement** email, you are being polite, **well-mannered**, and respectful.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
instantly (adv)	/'ɪnstəntli/	ngay lập tức	immediately
respond (v)	/rɪ'spɔ:nd/	phản hồi	reply
discourteous (adj)	/dɪs'kɜ:rtiəs/	bất lịch sự	

disrespectful (adj)	/ˌdɪsrɪˈspektfl/	thiếu tôn trọng, thiếu lễ độ	
acknowledgement (n)	/əkˈnɒːlɪdʒmənt/	sự thông báo, sự xác nhận	
well-mannered (adj)	/ˌwel ˈmænəd/	lịch sự	courteous

1. Do you use email?

Of course, I use it almost everyday and almost exclusively for work because you know, it is very popular around the world for corporate communication and it really comes in handy compared to written letters

2. Do you prefer using email or text messaging?

Well, I personally prefer texting since it doesn't require any formal greetings. Besides, texting comes pre-built on mobile phones and, unlike email, is available without a wifi connection, which makes texting a more accessible and convenient medium.

3. Do you think it's important to reply to emails immediately after you receive them?

Well, i think it's absolutely important to instantly respond to emails because if someone takes a long time to write you back, you'll probably start to think that they are being discourteous and disrespectful of your time. By sending a quick

acknowledgement email reply, you are showing you are polite, well-mannered, and respectful.

Từ vựng chú ý:

Exclusively(adv): độc quyền

Corporate communication: giao tiếp trong doanh nghiệp

Come in handy: có ích

Pre-built: được lắp đặt trước

Accessible(adj): dễ tiếp cận

Discourteous(adj): bất lịch sự

Disrespectful(adj): thiếu tôn trọng

Một số câu trả lời và bài mẫu các bạn tham khảo thêm (nguồn: Sưu tầm)

1. At work or in your studies, do you often write things?

Yes, I write a lot of emails as part of my job. I work for a company that has offices in several countries, so we use email to communicate.

2. Do you often send emails?

Normally it seems like a daily routine for me to write emails to my clients about how to use the system; but if they complain to me about the poor user experience, I sometimes really find myself getting stuck in explaining to comfort them.

3. How often do you send e-mails?

I probably write between 5 and 10 work emails every day, and I send emails to friends or family a few times a week.

4. How often do you check your email?

Well, regularly. Maybe on a daily basis, I would say. Mails are important for me, because my work does not allow me to meet as many people for networking, so we mostly connect using mails, delaying the work does not make sense.

5. Do you prefer to write by hand or on a computer?

It depends what I'm doing. I prefer the computer for most things because it's faster and you can save or copy things, but I still like making notes or writing ideas down by hand.

6. Do you think emails are useful?

Emails are really useful and important to me. I can use emails to contact people who are staying far away from me, and this really comes in handy as I have lots of foreign friends. Moreover, I can receive notifications of special deals or interesting information through emails by subscribing to any online channels that appeal to me.

7. Do you think people will still write letters in the future?

Well, if I were to choose between the two, I will probably go with writing an email because I can have plenty of time thinking about how to express my opinion correctly and clearly, besides, the whole conversation can be tracked in the mail list; whereas, making a telephone call usually leads to misunderstanding because sometimes it is not very accurate and obscure.

Từ vựng hữu ích:

- Several countries: Một số nước
- Plenty of time: Nhiều thời gian
- The whole conversation: Toàn bộ cuộc trò chuyện

Speaking Part 1: Sharing

“Sharing” là chủ đề đã xuất hiện với các câu hỏi thường xoay quanh bản thân mình có thích chia sẻ không; Mình thích chia sẻ về điều gì; Gia đình có hướng dẫn mình cách chia sẻ với người khác không; Có những điều gì không thích hợp để chia sẻ... Sau đây chúng ta cùng nhau học một số từ vựng và cụm từ có thể áp dụng trong chủ đề “Sharing” nhé!

Q1: Do you like sharing things with other people?

A1: Of course, I do. There is a saying that: “Sharing is caring”. I believe that sharing would enhance the long-lasting relationship with other people. The enjoyment and endearing feeling of some milestones in our lives will be more valuable and memorable when we experience them with somebody by our side.

Những từ vựng hay cần chú ý:

VOCABULARY	MEANING		SYNONYMS
Enhance /ɪn'hæns/ (verb)	Nâng cao, cải thiện chất lượng, tình trạng của một cái gì/người nào đó	It's important that we need to enhance the quality of life.	improve (verb)

Long-lasting relationship (noun)	Mối quan hệ lâu dài	Trust is the key to build a long-lasting relationship.	
Endearing /In'diərɪŋ/ (adj)	Quý mến/yêu mến/ đáng yêu	She has an endearing grin.	beloved (adj)
Milestone (noun)	Sự kiện/ cột mốc/ giai đoạn quan trọng (trong đời người)	Today is my 25th wedding anniversary, a real milestone.	landmark (noun)

Q2: What things do you like to share with others?

A2: Well, I can share almost my everyday stuff with my family and friends, particularly food, clothes, books and movies. Although they are just petty things but sharing brings people closer together. Besides, sharing knowledge and experience is also of high importance, especially for those who are in need since it may have significant impacts on their lives.

Những từ vựng hay cần chú ý:

VOCABULARY	MEANING		SYNONYMS
------------	---------	--	----------

Stuff /stʌf/ (noun)	Dùng chung khi gọi các đồ vật	That's my personal stuff, do not touch.	thing(s) (noun)
Petty /'peti/ (adj)	Nhỏ nhặt, không quan trọng	Why do you need to spend so much time on that? Those are just petty things.	unimportant (adj)
Bring people closer together (collocation)	Mang mọi người lại gần nhau hơn	Sharing with strangers when you feel upset is also a way to bring people closer together.	

Q3: Did your parents teach you about sharing?

A3: Definitely. Since I was a child, my parents always gave me guidance by setting examples and from that I picked up lessons for my own. They encouraged me to share things with underprivileged people, things like secondhand clothes, used coursebooks or old toy which gave me a huge a sense of accomplishment. I feel really fulfilled when looking back on them.

Những từ vựng hay cần chú ý:

VOCABULARY	MEANING		SYNONYMS
Guidance /'gaɪdnz/ (noun)	Sự hướng dẫn/ chỉ dẫn	Please read carefully for your guidance and compliance.	Direction (noun)
Pick up (phrasal verb)	Thu/nhặt (điều gì/thứ gì)	My teacher is an amazing person, I can pick up a lot of valuable lessons from her.	collect (verb)
Encourage someone to do something (collocation)	Động viên/khích lệ ai làm việc gì đó	When the world turns against me, my parents are always there encouraging me to do the right thing.	

Underprivileged /ˌʌndərˈprɪvəlɪdʒd/ (adj)	Kém may mắn	You should be thankful for what you have, many poor and underprivileged people out there need our help.	Poor (adj)
Sense of accomplishment (collocation)	Cảm thấy thỏa mãn/rất hài lòng	Finally, I'm graduated! I feel a sense of accomplishment.	

Speaking Part 1: Crowded places

-> Link bài mẫu: [TẠI ĐÂY](#)

1. What kind of places are crowded in where you're living now?

I'm living in Hanoi so the city seems to be hectic all the time, especially, the old quarter area - the heart of the city where streets are often jam-packed, and if you take a stroll in this area during the weekend, you'll be surprised by how large the crowd is.

Những từ vựng hay cần lưu ý:

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
hectic (adj) /'hektɪk/	đông đúc, náo nhiệt	
jam-packed (adj) /ˌdʒæm 'pækt/	chật kín	
to take a stroll	đi dạo	wander

2. Do you like crowded place?

It depends on what sort of crowded place you're referring to. I love being in the crowd where people there share the same interests as I do or at least there's

some people that I know like a concert for example. But I don't enjoy being around lots of strangers, I'll start to feel extremely overwhelmed and anxious, and I tend to keep myself to myself because of my social awkwardness. Besides it feels very unpleasant when being pushed and shoved in overcrowded places.

Những từ vựng hay cần lưu ý:

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
overwhelmed (adj) /ˌoʊvərˈwelmd/	choáng ngợp	
anxious (adj) /ˈæŋkʃəs/	lo lắng	nervous
to keep oneself to oneself	không nói chuyện với mọi người	
social awkwardness /ˈsoʊʃl ˈɔːkwərdnəs/	ngại giao tiếp	
overcrowded /ˌoʊvərˈkraʊdɪd/	quá đông đúc	jam-packed
to push and shove /pʊʃ ən ʃʌv/	chen lấn xô đẩy	

3. When was the last time you were in crowded place?

Last month I took a trip to Ha Long, also a major tourist destination in Vietnam. It was only the beginning of the summer but there were thousands of people on the beach which was jaw-dropping. But then I managed to find a good spot to sit on the shore because it was pretty chaotic down the beach.

Những từ vựng hay cần lưu ý:

VOCABULARY	MEANING
a major tourist destination	điểm đến du lịch nổi tiếng
jaw-dropping (adj) /'dʒɔ: drɑ:pɪŋ/	kinh ngạc, trầm trồ đến mức há hốc mồm
chaotic (adj) /keɪ'ɑ:tɪk/	hỗn loạn

Speaking Part 1: SOCIAL NETWORK

Link bài mẫu: [TẠI ĐÂY](#)

“Social Network” là chủ đề chắc hẳn sẽ dễ nói hơn với các bạn vì đây là một chủ đề quen thuộc chúng ta gặp và tiếp xúc trong cuộc sống hằng ngày. Bạn thường dùng những trang mạng xã hội nào? Bạn có phải là người thiên hướng xã hội không? Có dễ dàng để tìm kiếm một người bạn thật sự qua mạng xã hội không?... Sau đây chúng ta cùng nhau học một số từ vựng và cụm từ có thể áp dụng trong chủ đề “Social Network” nhé!

Q1: What kinds of social networking websites do you like to use?

A1: We're living in the **fast-paced world**, so I think youngsters, including me, use social networking websites very often. I am **addicted to** Facebook, Instagram and Youtube which are the most popular social networking sites in Vietnam. Besides that I also use Twitter, a platform where I can openly **express my opinion** and **fire my thoughts** on everything.

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
(Source: Cambridge and Macmillan Dictionary)		
Fast-paced /fɑːst peɪs/ (<i>adj</i>)	Nhịp độ nhanh	suddenly (adv)

<i>This is really difficult to win, suc a fast-paced game.</i>		
Addicted /ə'dɪktɪd/ (adj) + to sth <i>He's addicted to computers games.</i>	Nghiện/ dành tất cả thời gian rảnh để làm gì đó	enthusiastic (adj)
Express my opinion <i>I cannot express my opinion now because it's quite complicated to understand.</i>	Bày tỏ ý kiến của mình	
Fire my thoughts (noun) <i>I don't know why but whenever I go on the stage I can always fire my thoughts to the audience.</i>	Hào hứng để chia sẻ suy nghĩ của mình	

Q2: Are you a social person?

A2: I'm sort of like that. I can be very social if I'm around the right group of people. Some groups of people who just **vibe with** whatever you talk about, and keep me from wasting my energy making **small talk**. That's the reason why I'm not **deep in** multiple conversations on social networks.

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
Sort of /sɔ:t əv/ (noun) <i>This sort of problem is quite common.</i>	Những người/vật/điều gì tương tự/ đại loại nhau	Type, kind (noun)
Vibe(s) /vaɪb(z)/ (noun) <i>I didn't get many good vibes from the club.</i>	Tâm trạng hoặc không khí bạn cảm thấy từ một người/điều gì hoặc một nơi nào đó	feature (noun)
Small talk (noun) <i>It's very easy to make small talk when you at the bus stop or airport waiting area.</i>	Cuộc nói chuyện xã giao, không quan trọng	Gossip (noun)
Deep /di:p/ (adj) + in sth <i>He's often so deep in his books that he forgets to eat.</i>	Tập trung chăm chú vào một hành động hoặc trạng thái nào đó	

Q3: Is it easy to find real friends on a social networking website?

A3: Well, to be honest, I don't think true friends can be found on the internet. As social networking websites **takes over the world**, we tend to **communicate less** in person **and more** on different social platforms. We should be very careful about who we are talking to, not to mention **social media imposters**.

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
Take over (phrasal verb) <i>ABC Coporation is taking over the smaller company.</i>	Thống lĩnh thứ gì	Take charge (of)
Less and more... <i>You should spend less time playing games and more time studying English.</i>	Làm gì đó hạn chế/ít hơn.... và nên làm gì đó nhiều hơn	
Imposter /ɪm'pɑːstər/ (noun) <i>Girls, you must be careful to strangers, they're may be imposters.</i>	Kẻ mạo danh/ lừa gạt	Liar, cheat (noun)

Speaking Part 1: GARBAGE

-> Link bài mẫu: [TẠI ĐÂY](#)

Mặc dù là một chủ đề quen thuộc tuy nhiên vốn từ của các bạn lại không đủ nhiều, dẫn đến việc dùng đi dùng lại những từ common. Vậy trong bài học ngày hôm nay IELTS Fighter sẽ giúp các bạn cải thiện vốn từ vựng của mình xung quanh chủ đề “Garbage” nhé!

Q1: Why do some people throw garbage on the street?

There are many reasons for this nuisance. Firstly, people have become too lazy and unwilling to throw away trash appropriately. It is common to see people **discard** trash out of their kitchen windows or balconies probably because they are too lazy to put it in the rightful places. Secondly, people choose to throw garbage on roads because there is no strict warnings or punishment for those crimes.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
nuisance (n)	/ˈnuːsns/	điều phiền toái	
to discard (v)	/diˈskɑːrd/	vứt bỏ	
rightful (adj)	/ˈraɪtfl/	đúng đắn	proper

Q2: How do you feel when you see other people throw garbage on the street?

I find it extremely **disturbing** when people throw trash on the ground, even though bins are nearby. People are old enough, educated and should know about cleanliness. If we don't care about the environment and **knowingly** **spoil** the atmosphere, then we cannot blame the **authorities**.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
disturbing (adj)	/dɪ'stɜːrbɪŋ/	khó chịu	annoying
knowingly (adv)	/'noʊɪŋli/	cố tình	deliberately
to spoil (v)	/spoɪl/	làm hư hỏng, hư hại	to destroy
authority	/ə'θɔːrəti/	chính quyền	

Q 3: What do you do with the garbage when you're on the street?

If there are no bins available nearby, I carry the garbage in my pocket or bag and throw it away wherever I find suitable **disposal place**. I seriously hate littering so I would never turn myself into a **litterer**.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
disposal place	/dɪ'spəʊzl pleɪs/	nơi vứt rác	
litterer (n)	/'lɪtərər/	người xả rác	

4. Do you think your city is clean or not?

I don't think so. There's a decline in the **air quality** since the city is always filled with **emissions** from the **expanding fleets of cars and motorcycles** and also **construction projects** surrounding the city. Also the lack of green spaces is another major problem that our city has to face. Hundreds of decades-old trees in Hanoi have been **chopped down** to expand roads and lay the metro line network, with authorities consistently **prioritizing** urbanization over protecting the environment.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
air quality		chất lượng không khí	
emission (n)	/ɪ'mɪʃn/	khí thải	
expanding fleets of cars and motorcycles		hàng dài ô tô và xe máy	
construction projects		công trình xây dựng	
to chop down (v)		cắt bỏ	to demolish
to prioritize (v)	/praɪ'ɔ:rətaɪz/	ưu tiên cái gì hơn	

Speaking Part 1: Sharing

Link bài mẫu: [TẠI ĐÂY](#)

Questions 1: Are you a patient person?

Answer: It's a case by case situation but generally speaking I'm an extremely patient person. I can be very consistent with my goals. Besides, I don't see the point of getting all riled up for the things that are out of my control, because anger can distract me from objective and logical thinking in stressful situations.

Những từ vựng hay:

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
case by case (n)		tuỳ trường hợp	
consistent (adj) → to be consistent with something	/kən'sɪstənt/	kiên định với điều gì, trước sau như một	
get all riled up (idiom) → to get all riled up about something		khó chịu về điều gì	get annoyed

Question 2: Do you think you are more patient now than when you were younger?

Answer: Absolutely! Especially when puberty hit and I was under a lot of pressure from my parents as well as from peers, I was cranky all the time. But now, although I have a lot more things going through my head, I've learned to get into the habit of keeping track of my thoughts by writing out everything that I have to do in order to see what makes me impatient. This will help me slow down and focus on one task at a time and remove those things that stress me out.

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
puberty (n) → to reach puberty	/ˈpjuːbərti/	tuổi dậy thì	
cranky (adj)	/ˈkræŋki/	cáu kỉnh, quàu quàu	
to get into the habit of doing something		làm quen với việc gì	to get used to doing something
to stress somebody out		làm ai đó stress	

Question 3: When are you impatient?

Answer: I could get really irritated if somebody takes a lot of time doing something. And what's even worse is that, I can lose my cool easily when waiting for somebody for a long time and then being stood up.

Những từ vựng hay:

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
irritated (adj) → to get irritated	/ˈɪrɪteɪd/	cảm thấy khó chịu	to get annoyed/angry
to lose one cool		mất bình tĩnh	to lose one's temper
to stand somebody up		cho ai đó leo cây	

Question 4: Can you explain why some people are not very impatient?

Answer: Well, I think this is because they all want instant gratification and want things without waiting. Besides, most people have several tasks in their head, and they jump from thought to thought without taking the time to finish one task first. We live interrupted lives as we try to multitask and it is frustrating when we feel we aren't making progress.

Những từ vựng hay:

<u>VOCABULARY</u>		<u>MEANING</u>	<u>SYNONYM</u>
gratification (n)	/ˌgrætɪfɪˈkeɪʃn/	sự thoả mãn, sự hài lòng	satisfaction
jump from thought to thought		nhảy từ việc này sang việc khác	

multitask (n)	/ˌmʌltiˈtæsk/	làm nhiều việc cùng một lúc	
frustrating (adj)	/'frʌstreɪtɪŋ/	khiến có cảm giác khó chịu	annoying; irritating

Trên đây là những câu hỏi và từ vựng hay xoay quanh topic Patience - Sự kiên nhẫn thường được hỏi trong Speaking Part 1

Speaking Part 1: FILMS/ MOVIES

Chủ đề “Phim ảnh” chắc hẳn sẽ dễ nói hơn với các bạn vì đây là một chủ đề quen thuộc chúng ta gặp và tiếp xúc trong cuộc sống hằng ngày. Bạn có hay đi xem phim không? Bạn xem những thể loại phim nào? Bạn thích xem phim nước ngoài hay trong nước hơn?... Sau đây chúng mình hãy cùng nhau tìm hiểu cách trả lời cho những câu hỏi này nhé!

Q1: Do you like watching films?

A1: Definitely, I love watching films, all **genres** of them. I try to **absorb** and enjoy as many different kinds of films as I can, whether it be the **blockbuster** Avengers: End Game, **emotional roller coaster** like Parasite, or **visual effects** such as The Lion King. Film is a medium that can transport you to radically different worlds and environments. That's why I and so many others love it.

VOCABULARY (Source: Cambridge and Macmillan Dictionary)	MEANING	SYNONYMS
Genre /'ʒɑ:nrə/ (noun) → This Crime fiction is a genre which seems likely to stay with us	Thể loại	Type, Kind

for many years.		
Absorb /əb'sɔ:rb/ (verb) → This work had absorbed him for several years.	Mê mẩn	digest (verb)
Blockbuster /'blɑ:kɒstər/ (noun) → A Hollywood blockbuster	Phim bom tấn	
emotional roller coaster → He was on an emotional roller coaster for a while when he lost his job.	Cảm xúc thăng trầm	

Q2: Do you prefer foreign films or films made in your country?

A2: Well, I would say both, the only thing that matters is that the story should be good. I like watching films with unexpected **plot twist**. The plot twist plays a significant role in the success of a movie. It is the factor that **captures** the audience's attention and lead them from surprise to another surprise. So, for me the story matters, everything else is **secondary**.

VOCABULARY	MEANING	SYNONYMS
Plot twist / plɑ:t twist/ (noun)	Vòng xoắn cốt truyện	

→ This drama has so many unexpected plot twist .		
Capture /'kæptʃər/ (verb) → The attack was captured on film by security cameras.	Thu hút, lưu lại	attract (verb)
Secondary /'sekəndəri/ (adj) → His feelings in the matter are of secondary importance.	Thứ yếu	subordinate

CÁC THỂ LOẠI FILMS/ MOVIES

VOCABULARY	MEANING
Adventure /əd'ventʃər/	Phim phiêu lưu
Action /'ækʃn/:	Phim hành động
Television Drama / 'telɪvɪʒn 'drɑ:mə/	Phim bộ
TV Show	Show truyền hình
Comedy /'kɑ:mədi/	Phim hài
Fantasy /'fæntəsi/	Phim giả tưởng

Historical movie /hɪ'stɔ:rɪkl/	Phim cổ trang/ lịch sử
Horror /'hɔ:rər/	Phim kinh dị
Sci-Fi /'saɪ faɪ/	Phim khoa học viễn tưởng
Detective /dɪ'tektɪv/	Phim trinh thám
Cartoon/ Animation /kɑ:r'tu:n/ /,ænɪ'meɪʃn/	Phim hoạt hình
Live-action	Phim hoạt hình chuyển thể người đóng

Một số câu hỏi và bài mẫu khác (sưu tầm)

1. Do you like watch films?

Absolutely! They are an excellent way to unwind (relax; free your mind). Moreover, my friends are really into films, so it's a fun, relaxing way to spend time together. Afterwards, we discuss and debate the film that we have just watched. Apart from just relaxing and enjoying the film, I like to delve deeper (get to the deeper meaning) to discover the subliminal messages

Yes I do, in fact I'm actually a movie buff. I find pleasure in watching different types of movies and to be honest I have numerous personal favorites of each type

of film. I can't imagine my life without watching films, it has been a huge part of my life.

Từ vựng hữu ích

- Movie buff [noun] – Người thích xem phim và biết hết chi tiết
- Find pleasure [phrase] = enjoy = thích
- Numerous [adj.] = many = nhiều

2. What kinds of movies do you like best?

A1: Well, I would say I'm still a kid at heart, so I really enjoy watching kids' movies. Although they seem simple and innocent, there are often many life lessons packed into these films. Moreover, I'm really into drama and historical movies. When I watch these, I feel that I can more deeply understand human emotions and re-live historical moments, like the Vietnam-America War or World War II.

Từ vựng hữu ích:

- A kid at heart : tâm hồn trẻ con, người vẫn cảm thấy có một đứa trẻ trong tim.
- Emotions: Cảm xúc

A2: I do enjoy marathon-viewing on all kinds of films, however, on the top of my list is comedy. Well it's obvious, I want to laugh! There's no one in this world who doesn't want to laugh. Everyone of us wants to laugh our heads off as it is the best medicine in life. I always make sure that I can spend time watching comedy films.

Từ vựng hữu ích:

- Marathon- viewing [expression] – Xem các chương trình trong nhiều giờ
- The top of my list [idiom] – Điều đầu tiên hoặc quan trọng nhất
- Laugh your heads off [phrase] – Nhấn mạnh ai đó đang cười rất vui.

3. How often do you go to a cinema to watch a movie?

Because of the existence of internet, I rarely spend time watching movies in theatres. I love to watch movies in the comfort of my home, aside from the fact that it's convenient, I almost don't need to spend money. Going to a cinema is really costly, not only you spend money on tickets but you also have to pay for your snacks and fuel of your car.

Từ vựng hữu ích:

- The existence of internet: Sự tồn tại của Internet
- Convenient: Tiện lợi

Khi trả lời câu hỏi How often thì các bạn hãy sử dụng các từ chỉ mức độ như 'sometimes', 'rarely', 'always'...Hãy cố gắng phát triển câu nói của mình, didxem phim gì, những gì bạn yêu thích từ phim ở rạp, những điểm tiện lợi...

4. Do you like to watch movies alone or with your friends?

Both! On one hand, I find it extremely relaxing to chill out and fall asleep to a film by myself, but it's also enjoyable to have company. So, all in all, I prefer films with friends, since they are also into film. Afterwards, we can discuss the meaning and carry on inside jokes from quotes from the film later on!

Từ vựng hữu ích:

- Inside jokes: trò đùa giữa những người bạn

5. Do people in your country like to go to a cinema to watch a film?

I would say so. Since people like to go out with their families on the weekends, this is often an activity that they would choose. Moreover, teenagers enjoy this activity as a way to get out of the house. Furthermore, it's often a popular date option for many people!

Trên đây là những câu hỏi và câu trả lời mẫu được tổng hợp từ các nguồn khác nữa, giúp các bạn tham khảo nhé.

Speaking Part 1: SLEEP

“Sleep” là chủ đề khá lạ chắc hẳn sẽ khó nói với các bạn vì đây là một chủ đề khá lạ mà chúng ta cũng không thường giao tiếp nhiều trong cuộc sống hằng ngày. Sau đây chúng ta cùng nhau học một số từ vựng và cụm từ có thể áp dụng trong chủ đề “Sleep” nhé!

Q1: How many hours do you sleep every day?

A1: Well, it actually depends on how heavy my **workload** is on that day. Whenever I work to meet a deadline, I have to stay up very late and just get 4 or 5 hours sleep. I am not a **night owl** so I try to get at least 6 hours of sleep in order not to **doze off** for the next working day. However, at the weekend, I can **let my hair down** and **sleep in**.

Vocabulary	Meaning	Pronunciation	Example
Workload	Khối lượng công việc	/'wɜ:kloʊd/	My workload is too much, sir, I have so many deadlines this weekend.
Night owl	Cú đêm	/naɪt əʊl/	Don't stay up too late at night

			if you don't want to be a night owl .
Doze off	Ngủ gật	/doʊz ɔ:f/	She dozed off in front of the fire.
Let my hair down	Xõa, nghỉ ngơi		Oh let your hair down for <u>once</u> !
Sleep in	Ngủ nướng	/sli:p ɪn/	I usually sleep in on Saturdays.

Q2: How to have a good sleep?

A2: I guess people have different ways to have themselves a **sound sleep**. But if you ask me, I would say that bathing my feet in warm salty water would help me **sleep like a log**. Warm water boosts **blood circulation** and stimulate the **cardiovascular system** to work effectively, which have good impact on your sleep. Besides, try to set a fixed time when you have to **hit the hay** and strictly comply with it. Habit can be very powerful, you know!

Vocabulary	Meaning	Pronunciation	Example
------------	---------	---------------	---------

Sound Sleep = Good sleep	Giấc ngủ ngon		I had a sound sleep last night, I dreamt about my girl.
Sleep like a log	Ngủ rất say		I slept like a log so didn't hear the phone rang.
Blood circulation	Tuần hoàn máu	blʌd ,sɜːrkjə'leɪʃn	Bathing your feet in warm water everyday will be good for your blood circulation and
Cardiovascular system	Hệ tim mạch	,kɑːrdioʊ'veəs kjələr 'sɪstəm	cardiovascular system.
Hit the hay = Go to sleep	Đi ngủ	/hɪt ðə heɪ/	I'm gonna hit the hay , so tired.

Q3: Do you think sleep is important?

A3: Yes, of course. From my perspective, sleeping plays an important role in people's physical and psychological health. It's the time for our body to **take a rest** after a long day. A good night's sleep also helps us release our emotions and forget all the bad things that happened during the day. Just **sleep on it** to rise and shine on the next morning, you'll see that **early bird gets the worm.**

Vocabulary	Meaning	Example
------------	---------	---------

Take a rest	Nghỉ ngơi	You worked so hard, it's time to take a rest .
Sleep on it	Đợi trước khi ra quyết định	Don't give me an answer now – sleep on it and tell me whenever you're ready.
Early bird gets the worm	Ai tới sớm được miếng ngon	We'll want to be at the theatre early for the best seats – the early bird gets the worm!

Một số câu hỏi và bài mẫu sưu tầm thêm

1. How much sleep is best for you?

I've heard that 8 hours of sleep is the best amount of sleep that is needed for adults. But I tend to disagree with that. It seems that I can function just as well with 7 hours of sleep.

Từ vựng:

- Tend to: Có xu hướng
- Function: Chức năng

2. Is it necessary to take a nap every day?

Yes, I believe that after having lunch at noon, it's beneficial for body to take a nap, half of hour would be enough, to brace for the tasks in the afternoon.

Từ vựng:

- Beneficial for: Có lợi cho

3. Do old people sleep a lot? Why?

Yes, I guess the elderly people do need to sleep more. I believe the reason is that after years of working, stress and the natural process breaks down people's body until all they want to do is sleep, consequently, their bodies take longer to recharge the batteries.

Từ vựng:

- Years of working: Những năm làm việc

- Natural process breaks down: quá trình tự nhiên bị phá vỡ.

4. Do you like to get up early in the morning?

Yes, getting up early in the morning is really beneficial for health, because I can enjoy the fresh air in the morning; besides, I have plenty of time in the morning so that I can do some physical exercises liking running and jogging; as well as that, I can prepare a good dinner for the family.

5. Do you find that sleeping in the afternoon helps you to work?

Yes having a short sleep of no more than 15 minutes really helps me. I can get a bit drowsy after a heavy lunch, and I find it amazing about how a short nap can really reenergize me.

Từ vựng:

- Get a bit drowsy: Buồn ngủ một chút
- Reenergize: Ý là thúc đẩy lại tinh thần, tái tạo lại năng lượng

6. How to have a good sleep?

I believe you have to follow several rules to get a good sleep regularly. Firstly, go to bed at the same time every night. Choose a time when you normally feel tired, so that you don't toss and turn. Besides, make sure your bed is comfortable so that you can stretch and turn in bed comfortably. As well as that, stay away from big meals at night or try to make dinnertime earlier in the evening, and avoid heavy, rich foods before bed.

Từ vựng:

- Rules: Quy tắc
- Toss and turn: Lăn và xoay

Trên đây là câu hỏi và câu trả lời mẫu IELTS Speaking part 1 topic Sleep, các bạn tham khảo nhé.

Speaking Part 1: Food

Question 1: Let's talk about food? What's your favorite food?

Answer: Well, I would say that I'm not a picky eater and I can eat like the whole universe. But if i have to choose, I would definitely go for Vietnamese traditional cuisine because although it does not win any points for complexity, it is all about the combination of fresh ingredients, intense flavours, and ease of cooking and preparation, so it wins my heart.

Từ vựng hữu ích:

Vocabulary	Phiên âm	Meaning
Picky (adj)	/ˈpɪki/	kén chọn
Cuisine (n)	/kwɪˈziːn/	ẩm thực, phong cách nấu nướng
Complexity (n)	/kəmˈpleksəti/	sự phức tạp, tốn nhiều công sức
Fresh ingredients	/fref ɪnˈɡriːdiənt/	nguyên liệu tươi mới
Intense flavours	/ɪnˈtens ˈfleɪvər/	hương vị đậm đà
Ease (n)	/iːz/	sự dễ dàng, không phải gặp khó khăn gì

Question 2: Are there any food you dislike?

Answer: Well of course, there is this one particular kind of food which I don't like, the one that stinks. I can't eat things that are too smelly, for example, durian, shrimp paste, stinky tofu. I just cannot stand the smells of them

Từ vựng hữu ích

Vocabulary	Phiên âm	Meaning
Stink (v)	/stɪŋk/	bốc mùi, có mùi khó chịu
Smelly (adj)	/'smeli/	có mùi khó chịu. Từ đồng nghĩa stinking

Question 3. What are some traditional food in your country?

Answer: Obviously, there's a mixed variety of food in my country. But I guess the most popular one would probably be pho, since Vietnam is world-famous for it. It's tasty, cheap and available at all hours. In some places, it costs you like 20.000dong for a steaming hot bowl of Pho. And also, you might find some other things like bun cha, bun bo hue, banh xeo, etc,. they are all very delicious.

Question 4: Do you have a healthy diet?

Answer: Actually, I don't. But I try to eat clean and eat green everyday because highly-processed foods or low-quality foods are linked to obesity and an increased risk of heart disease, and in some cases, cancer. So it's vital for me and for

everyone to stay healthy by eating clean in order to not only manage your weight but also help you build a stronger immune system and increase your energy levels.

Từ vựng hữu ích

Vocabulary	Phiên âm	Meaning
Processed food	/prə'sest fu:d/	đồ ăn chế biến sẵn
Low-quality food		đồ ăn kém chất lượng
Obesity (n)	/oʊ'bi:səti/	bệnh béo phì
Immune system	/ɪ'mju:n sistəm/	hệ miễn dịch
Energy levels		mức năng lượng

1. Who does the cooking in your family? Why?

My mother does all the cooking at my home. I guess I am blessed for having such a talented mother, who happens to be a retired cook. I have always had some sort of a fitness plan, but my mother's home-cooked meals somehow have stood in the way, so I suppose I just have to live with that.

2. Did you learn how to cook when you were younger?

No, actually I didn't learn how to cook when I was a child. I grew up with working parents, and they were always up to their ears, so cooking, let alone teaching me how to cook, was nearly impossible for them. When I was small, my meals usually rotated around fast food, frozen food and takeaways.

Do you think Vietnamese people's diet is healthy?

Yes, a lot of Vietnamese people pay attention to the food we eat, and many of us like eating soup or vegetables. I think that's pretty healthy. But I have to admit that nowadays because of the fast pace of life, many people have to choose junk food for lunch, which is usually not healthy.

4. Do you like tasting new food?

Yes, whenever I travel to a new place, I always try my best to find the famous local food to have a taste. Most of the dishes are incredible, except for some spicy Thai tom yum paste I tried when I was in Bangkok last summer. Let just say that it is the type of food that can haunt me for life.

Từ vựng hay:

Bless(v): phù hộ - be blessed to: may mắn có được điều gì

Fitness plan: kế hoạch tập thể thao

Stand in the way: cản đường, cản ai khỏi việc làm gì

Working parents: bố mẹ là người đi làm

Be up to their ears: bận ngập đầu

Rotate around: quay xung quanh

Takeaways: đồ ăn mang về

Pay attention to: chú ý đến cái gì

The fast pace of life: nhịp độ nhanh của cuộc sống

Have a taste: nếm, thử một món mới

MỘT SỐ CÂU TRẢ LỜI MẪU KHÁC

Bên cạnh kiến thức như trên, các bạn tham khảo thêm một số câu trả lời mẫu cho IELTS Speaking Part 1 khác. Nguồn sưu tập từ các bài thi band 8,9 nổi bật.

1. Which foods from your country do most foreign people enjoy?

I think foreign people are always eager to try local and exotic foods. Tourists and foreigners eat our local and traditional foods in my country.

2. What kinds of meals do you like?

Oh, I adore different meat plates... My mouth is watering whenever I see roast beef, grilled chicken or pork chops... However, I don't like to cook... That's why I often eat ready meals and take-aways.

Từ vựng hữu ích:

Adore: thích, hâm mộ

Take-aways: đưa đi

3. Do you often dinner with your family or friends?

Well, I try to dinner with my family as often as possible... Unfortunately, I don't have enough time for such dinners due to my busy schedule...

4. Are there any fruits or vegetables you don't like?

Yes, there are... I'm not a fussy eater, but I really hate onions and seafood... I try to avoid meals that might contain these products...

5. Do you like cooking

Yes, I like to cook and to use fresh vegetables and try to get everything as organic as possible. I also like to eat no gluten whenever possible, no soy or dairy. Eating clean is important for my health and overall well-being.

Từ vựng:

- A fussy eater: Một người ăn kiêng

6. What kinds of food do you particularly like?

A: I really enjoy eating fresh fish, homegrown vegetables and fruits and on special occasions meat that comes from local farmers. I also enjoy fresh eggs from neighbours and family members.

7. Did you like chocolate as a child?

A: Of course! Until I discovered I had a lactose intolerance, then I cut it out of my diet as it was making me ill. The 'free from' options are great, as I can enjoy chocolate without dairy or gluten.

8. Do you think most people like chocolate? Why?

A: Yes, as it is a lovely sweet treat. Chocolate can give you a sugar high and of course, it tastes delicious. There is nothing better than selecting chocolates and treating yourself after a long day or as a celebration. People enjoy it as a way of treating themselves.

9. What kinds of food are most popular in your country?

A: Fresh home grown vegetables, fruits and meat are part of the staple diet here in Greece. Particular dishes, such as kokinisto - beef cooked in a red wine sauce is popular, along with other signature dishes. Of course, a Greek salad is mandatory as well as a lot of olive oil in everything!

Speaking Part 1: Patience

Link video mẫu: [TAI ĐÂY](#)

Questions 1: Are you a patient person?

Answer: It's a case by case situation but generally speaking I'm an extremely patient person. I can be very consistent with my goals. Besides, I don't see the point of getting all riled up for the things that are out of my control, because anger can distract me from objective and logical thinking in stressful situations.

Những từ vựng hay:

- case by case (n): tùy trường hợp
- consistent (adj) → to be consistent with something
/kən'sɪstənt/: kiên định với điều gì, trước sau như một
- get all riled up (idiom): khó chịu về điều gì
→ to get all riled up about something

Question 2: Do you think you are more patient now than when you were younger?

Answer: Absolutely! Especially when puberty hit and I was under a lot of pressure from my parents as well as from peers, I was cranky all the time. But now, although I have a lot more things going through my head, I've learned to get into the habit of keeping track of my thoughts by writing out everything that I have to

do in order to see what makes me impatient. This will help me slow down and focus on one task at a time and remove those things that stress me out.

Những từ vựng hay:

- Puberty (n) → to reach puberty: /'pju:bərti/: tuổi dậy thì
- To be under pressure: chịu áp lực
- Cranky (adj) /'kræŋki/: cáu kỉnh, quàu quàu
- To get into the habit of doing something: làm quen với việc gì
đồng nghĩa với to get used to doing something
- To stress somebody out: làm ai đó stress

Question 3: When are you impatient?

Answer: I could get really irritated if somebody takes a lot of time doing something. And what's even worse is that, I can lose my cool easily when waiting for somebody for a long time and then being stood up.

Những từ vựng hay:

- Irritated (adj): khó chịu về điều gì
→ to get irritated
- To lose one cool: mất bình tĩnh
- To stand somebody up: cho ai đó leo cây

Question 4: Can you explain why some people are not very impatient?

Answer: Well, I think this is because they all want instant gratification and want things without waiting. Besides, most people have several tasks in their head, and

they jump from thought to thought without taking the time to finish one task first. We live interrupted lives as we try to multitask and it is frustrating when we feel we aren't making progress.

Những từ vựng hay:

- Gratification (n) /ˌgrætɪfɪˈkeɪʃn/: sự thoả mãn, sự hài lòng
- Jump from thought to thought: nhảy từ việc này sang việc khác
- Multitask (n) /ˌmʌltiˈtæsk/: làm nhiều việc cùng một lúc
- Frustrating (adj) /ˈfrʌstreɪtɪŋ/: khiến có cảm giác khó chịu

5. Are you a patient person?

It's a case by case situation but generally speaking, I'm an extremely patient person. I can be very consistent with my goals. Besides, I don't see the point of getting all riled up for the things that are out of my control, because anger can distract me from objective and logical thinking in stressful situations.

6. Do you think you are more patient now than when you were younger?

Absolutely! Especially when puberty hit and I was under a lot of pressure from my parents as well as from my friends, I was cranky all the time. But now, although I have a lot more things going through my head, I've learned to get into the habit of keeping track of my thoughts by writing down everything that I do in order to see makes me impatient. This will help me slow and focus on one task at a time and remove those things that stress me out.

7. When are you impatient?

I could get really irritated if somebody takes a lot of time doing something. And what's even worse is that, I can lose my cool easily when waiting for somebody for a long time and then being stood up.

8. Can you explain why some people are not very patient?

Well, I think this is because they all want instant gratification and want things without waiting. Besides, most people have several tasks in their head, and they jump from thought to thought without taking the time to finish one task first. We live interrupted lives as we try to multitask and it is frustrating when we feel we aren't making progress.

Từ vựng cần chú ý:

Case by case: tùy trường hợp

Be consistent with: đồng nhất

Rile up: làm ai tức điên

Distract sb from sth: làm ai xao nhãng

Be under a lot of pressure: dưới nhiều áp lực

Cranky(adj): cáu gắt, cáu kỉnh

Stress sb out: làm ai mệt mỏi, áp lực

Irritated(adj): khó chịu

Lose one's cool: mất bình tĩnh

Stand up: cho ai leo cây

Gratification(n): sự thoả mãn

Multitask(v): làm nhiều việc cùng lúc

Make progress: có tiến triển

Speaking Part 1: Being on time

1. Would you describe yourself as a punctual person?

Well, I'm the type of person who always tries her best to keep track of time. I have never been late to any important occasions, such as meetings or interviews. Even when hanging out with my friends, I often try to make it at least 15 minutes earlier to avoid traffic congestion.

2. Do you think it is important for an individual to be on time?

I think it is of great importance for anybody to be punctual. Being on time on every occasion indicates your respect towards the people who are waiting for you. In some other cases, being late might cost you a lot of important things like flights, for example.

3. How do you feel when others are late?

Obviously there's nothing to be happy about it. I hold a grudge against impunctual people because they often make me waste so much time. But all in all, I just have to be tolerant of that and patiently wait till they arrive.

4. Do you feel guilty when you are late?

Of course I would be profoundly apologetic if I'm late for any event. If I was put into such a situation, I would immediately apologize to the people waiting for me and give them proper explanations of what happened.

Keep track of sth: theo dõi liên tục điều gì

Make it: đến nơi

Indicate(v): thể hiện rằng

Impunctual(adj): không đúng giờ

Be tolerant of: tha thứ, bỏ qua điều gì

Apologetic(adj): hối lỗi

Speaking Part 1: MEDIA

1. Do you often read newspapers?

Well, I'm actually not the type of people who dip into their daily newspapers. Since the presence of the Internet is pretty much ubiquitous nowadays, I often go online and flick through e- news on a regular basis. It is surprising to know that social media platforms like Facebook can keep you updated with what's going on around the world.

2. Do you prefer to read local news or international news?

I actually don't have any preference toward either of them. Domestic news is obviously important because those affairs have a direct impact on our life. On the other hand, foreign news is very interesting as they can help me enrich my horizons, therefore I don't want to lose track of either of them.

3. Which is more popular where you live, newspapers or magazines?

I would say that these two share equal popularity in Vietnam. Newspaper, although may be a little bit old-fashioned, is still the main source of daily news for adults, especially among senior citizens. On the other hand, magazines are becoming increasingly appealing to young people for their attractive visuals and interesting columns.

4. Do you think newspapers will be very important to you in the future?

I think it depends. Since the development of technology never seems to come to a halt, I strongly believe that I will choose e- newspapers over the traditional edition. Besides the obvious convenience that e- news can offer, I'm drawn to the fact that it's much cheaper and more reliable.

Từ vựng cần chú ý:

Dip into(phrv): đọc kỹ lưỡng, đọc nghiên ngẫm

Ubiquitous(adj): có mặt khắp nơi

Social media platform: nền tảng mạng xã hội

Keep sb updated with: cập nhật với điều gì

Appealing(adj): cuốn hút

Attractive visuals: hình ảnh đẹp dễ

Column: bài báo (trong tạp chí)

Come to a halt: đến điểm dừng

Choose sth over sth: chọn cái này thay vì cái kia

Speaking Part 1: Smile

1. Do you often smile?

It's funny to think about it, but I actually smile pretty often. I'm a pretty optimistic person. I like looking on the bright side of things. So, that means I usually have a ' smile on my face, especially when I'm talking to friends and family. It's always best to crack a smile even when you're not in a good mood

2. Do you smile when people take pictures of you?

Yes, I definitely smile if I'm getting my picture taken. It's always good to look happy in a photo. It makes you look better. To be honest, nobody wants to look horrible in old photos and see someone who looks so unpleasant or dead inside. So I make a habit of smiling for anything, including camera-ready

3. When do people give fake smiles?

I think people often fake a smile when they try to hide what they are feeling inside, especially when they are trying to console someone or sugarcoat something. It's hard to tell whether fake smiles are good or bad, but at least they give comfort to other people, who are probably in need of some understanding or appreciation.

4. When do people smile to others?

I guess people smile at others when they're eager and happy to see them. For example, if you have a good friend that you haven't met for ages, you would probably smile when you finally see them. People also smile when they greet other people, whether they're close or not. Smiling, in my country, is pretty much a common courtesy.

Từ vựng cần chú ý:

Cụm từ crack a smile: khi bạn sử dụng cụm từ này trong bài thi, hãy nhớ rằng đây là hành động cười nhẹ, cười mà trong lòng bạn thực sự không hề vui nhé.

Smile vs laugh: smile là cười mỉm, còn laugh là cười lớn ra tiếng. Trong trường hợp bạn muốn thể hiện hành động cười nhẹ ra tiếng, hãy dùng động từ chuckle.

Smirk: trong câu mở bài, mình có dùng động từ smirk. Từ này mang nghĩa cười thăm, đúng hơn là cười đắc chí. Mọi người cũng có thể tận dụng động từ này nếu bản thân mình có tý tính "cà khịa" ha

Optimistic(adj): lạc quan

Crack a smile: nở một nụ cười nhẹ

Be in a good mood: tâm trạng tốt

Dead inside: vô hồn

Camera-ready: sẵn sàng để lên hình hoặc chụp ảnh

Fake a smile: giả vờ cười

Sugarcoat: nói giảm nói tránh một sự việc nào đó

In need of sth: rất cần điều gì

Greet(v): tiếp đón, gặp mặt lần đầu

Common courtesy: phép xã giao chung

Speaking Part 1: Work & Career

1. Do you work or study?

Well, I have just finished college and currently I'm working as a freelance copywriter. This is what I love to do ever since I was a college student. I have a passion for digital marketing, and how blessed I am to have a job that gives me pay cheques and the freedom to create, without having to spend days in an office.

2. Is that a popular job in your country?

I don't really know. I suppose marketing is a popular choice in general, but not a lot of people can develop a passion for copywriting since they think it can be a dull job. In that case, I don't really blame them though, because having to create similar contents for days can be quite monotonous.

3. Are there anything special about your job?

As I have mentioned earlier, what I love about my job the most is that it gives me the freedom to create. Unlike many other office work, I don't have to spend an entire day in my office, which is pretty cool. My boss, who is very intuitive, actually encourages me to go outside to find inspirations for my work.

4. Is there another type of job you would like to do?

Besides this, ever since I was a little girl, I have dreamt of becoming a writer, like J.K Rowling, you know. I think literature is one of the strongest media that can reflect all aspects of life. Journalism sounds great too, but I have never been good at photography, so writing books is probably the only other job I would want to do.

5. Would you recommend your current job to other people?

Yes, I would recommend it to everybody who is majoring in Business in general. Copywriting can be stressful sometimes, but I believe that it can foster your creativity and imagination to a large extent. If you're good enough, you can be the trend setter for almost anything in the market.

Từ vựng hay:

Freelance(adj): làm tự do

Have / develop a passion for sth: có đam mê cho điều gì

Give sb pay cheques: cho ai thu nhập

Monotonous(adj): một màu, chán nản

Intuitive(adj): thấu hiểu

Dream of sth: mơ ước điều gì

Medium(n): phương tiện truyền tải

Reflect(v): phản ánh

Foster creativity and imagination: nuôi dưỡng sự sáng tạo và trí tưởng tượng

Trend setter: người dẫn đầu xu hướng

Speaking Part 1: Parents and children

Q. 1. Who are you closest to in your family?

Answer: I would say that I am closest to my mother of all my family members, mainly because my mother probably is the easiest person in the world to get along with. I can talk to my mother pretty much about everything without much of an issue and ask for her advice whenever I need it.

Q. 2. Do you get along well with your family?

Answer: Yes, I think that I get along pretty well with everybody in my family. Of course, we have disagreements over different issues from time to time, but I think that this kind of thing is a regular thing in pretty much every family. After all, the important thing is that we all settle down after a good argument at the end of the day.

Q. 3. Are your parents your role model in life? Why?

Answer: Yes, I would certainly say that my parents are the best role model in my life because I have seen how they have raised their family and stuck with it in thick and thin since the day I started to understand the world around me. My parents have been truly inspirational with their hard works and discipline and not to mention their unconditional love and dedication for me.

MỘT SỐ TỪ VỰNG HAY:

- Unconditional love (n): tình yêu vô điều kiện
- Dedication (n): sự tận tụy
- Discipline (n): sự kỉ luật

- Inspiration (n): nguồn cảm hứng
- Disagreement (n): sự bất đồng
- Argument (n): sự cãi vã
- Thick and thin (idiom): lên voi xuống chó, lúc sung sướng lẫn hoạn nạn.

Q. 4. How much time did your parents spend with you when you were a child?

Answer: I would say that my parents managed to spend a good amount of time with me during my childhood, especially my mother who was a housewife and stayed at home all the time. However, as far as my father was concerned, he used to spend a significant amount of time outside of the home because of his work. Despite his busy work schedule, he tried his best to spend as much time as possible with me.

Q. 5. Do you want children in the future? Why?

Answer: I seriously don't think I'd have children of my own, to be frank. I lack the parenting skills and the patience to be a good parent. In fact, I don't think I even enjoy having children of other people in the same room with me. I'd leave that mission to another family. I and my partner would rather travel the world and have peace and silence at night.

Q. 6. What do you like the most about your parents?

Answer: Well, I think I like their personalities the most. My father is really funny and charismatic. He always cheer people up when they're down. He's willing to listen and to help if needed. My mom is friendly and caring. She is also respectful

of my personal life and space. I honestly am so thankful to have them as my parents. I couldn't ask for better ones.

MỘT SỐ TỪ VỰNG HAY

- Be willing to do something : sẵn lòng làm điều gì đó
- Respectful (a): mang tính tôn trọng, thể hiện sự tôn trọng
- Personal life (n): đời sống cá nhân
- Personality (n): tính cách
- Charismatic (a): tính thoải mái, yêu người, tốt bụng
- Parenting skills (n): những kỹ năng để làm cha mẹ
- Patience (n): sự nhẫn nại
- Silence (n): sự yên lặng

Speaking Part 1: Friends

1. Do you have many friends?

Answer: Actually no, I don't have many friends mainly because I'd have to spend a lot of time in order to keep in touch with all of them. I prefer spending my time maintaining a good friendship. Especially with those who wouldn't complain so much about their lives and being negative or pessimistic. I have two very good friends whom I really care about.

2. How often do you see or meet your friends?

Answer: I try to meet my friends at least once a month, which may not seem much, but that seems to be enough for me to keep each other updated about our lives by talking about the issues that are affecting our lives on a daily basis. With the passage of time, we have got busy and can't meet each other every day or even every other day despite the fact that we really enjoy spending time together.

3. Is there anything special about your friends?

Answer: I am not sure what “special” really means in this context, but all of my friends are pretty “special” to me because we all take care of us each other in whichever “capacity” it is possible. But, if you are asking to name any particular “skill” or “quality”, I would say that one of my friends has great “cycling” skill while another one is a “champion” of inter-city “chess” playing tournament.

TỪ VỰNG ĐÁNG CHÚ Ý

- Mainly because: chủ yếu là vì...
- Keep in touch (v): giữ liên lạc
- Negative (a): tiêu cực
- Pessimistic (a): Bi quan
- Complain (v): than phiền
- On a daily basis: Hàng ngày, thường ngày.
- Maintain (v): Duy trì
- Tournament (n): giải đấu

4. Are your friends mostly your age or different ages?

Answer: My friends are mostly of the same age group even though I wouldn't mind having friends from a different age category as well. However, I choose to stick with friends of my age mainly because it becomes rather easy to relate with each other as we all tend to talk, behave and think pretty much the same way.

5. What you did with your friends last time you met them?

Answer: It rarely happens that all of our friends are managing to meet and get together at the same time and at the same spot because of our busy life schedule, but when it does happen, we try to make the best use of the occasion. So, the last time when we all got together, we went to one of our favourite restaurant in our home town to enjoy a great meal.

6. What do you think makes a great friend?

Answer: Well, I think it is important for a friend to be thoughtful and considerate. If I make friend with someone who only cares about themselves, especially if they are arrogant and narcissistic I would immediately be put off and try to disconnect from the conversation. A great friend will offer you practical advice, will glue your feet to the ground while being supportive in your decisions.

CÁC TỪ VỰNG ĐÁNG CHÚ Ý:

- Supportive (a): mang tính động viên, hỗ trợ
- Practical advice (n): Sự khuyên nhủ thực tế (có thể áp dụng được)
- Arrogant (a): Tự cao, tự kiêu
- Narcissistic (a): Chỉ biết đến bản thân, tự luyến
- Considerate (a): Biết cảm thông, thấu hiểu, lo lắng cho người khác
- Life schedule (n): Lịch trình đời sống.

Đến đây là kết thúc cuốn ebook ***“Tuyển tập bài mẫu IELTS Speaking Part 1 IELTS Fighter”*** rồi. Nếu bạn có nhu cầu học tập thêm hoặc chữa đề, hãy tham gia Group học tập của chúng mình là [IELTS Fighter – Hỗ trợ học tập](#) để nhận thêm bài viết hàng tuần nha.